

Số: 03 /2007/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 02 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành đơn giá đo đạc lập lưới địa chính cấp I, II và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 83/ 2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-BTC ngày 10/05/2000 về chi tiết đơn giá nhân công của Tổng cục Địa chính - Bộ Tài chính;

Căn cứ Định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc bản đồ, ban hành kèm theo Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Tờ trình số: 911 /TTr-TNMT ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành đơn giá đo đạc lập lưới địa chính cấp I, II và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (có Đơn giá kèm theo).

Đơn giá này là cơ sở để tính giá đo đạc lập lưới địa chính cấp I, II và bản đồ địa chính. Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên toàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Căn cứ các Văn bản hướng dẫn và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Đồng Nai và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn áp dụng và theo dõi việc thực hiện đơn giá đo đạc lập lưới địa chính cấp I, II và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung đơn giá khi cần thiết.

Điều 4. Các ông (Bà) Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài

nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên, Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư Pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, phó Văn phòng;
- Ban Kinh tế Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Lưu : VT-TH (CNN, KT).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI



BẢN GIÁ ĐO ĐẶC LẬP LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP I, II VÀ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành Quyết định số 03 /2007/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

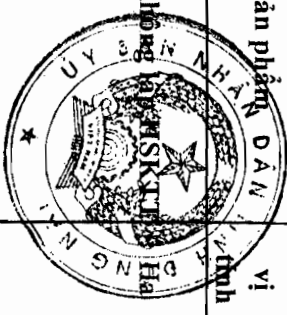
Đơn vị tính : đồng

Số thứ tự	Tên công trình	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Đơn giá sản phẩm
				Công KT (đồng)	Công LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		
1	Lưới địa chính cơ sở (DM 05) Chọn điểm	điểm	1	759.840	49.000	106.598	25.650	941.088	263.505		36.138	1.240.730
			2	879.814	70.000	107.469	29.700	1.086.983	304.355		41.740	1.433.078
			3	1.079.772	87.500	109.211	36.450	1.312.933	367.621		50.417	1.730.971
			4	1.279.730	140.000	110.954	43.200	1.573.884	440.688		60.437	2.075.009
			5	1.479.688	175.000	112.261	49.950	1.816.899	508.732		69.769	2.395.400
2	Chôn mốc, xây tường vây điểm mới	điểm	1	906.254	385.000	515.221	31.050	1.837.525	514.507		70.561	2.422.593
			2	994.526	525.000	516.007	60.750	2.096.283	586.959		80.497	2.763.740
			3	1.191.666	665.000	517.187	72.900	2.446.753	685.091		93.955	3.225.799
			4	1.391.748	1.085.000	518.366	85.050	3.080.164	862.446		118.278	4.060.888
			5	1.633.023	1.540.000	519.939	99.900	3.792.862	1.062.001		145.646	5.000.509
3	Xây tường vây điểm cũ	điểm	1	614.527	280.000	429.340	31.050	1.354.917	379.377		52.029	1.786.323
			2	614.527	367.500	429.340	31.050	1.442.417	403.877		55.389	1.901.683
			3	737.432	490.000	430.137	36.450	1.694.019	474.325		65.050	2.233.395
			4	860.338	840.000	430.137	43.200	2.173.675	608.629		83.469	2.865.773
			5	983.243	1.225.000	430.137	48.600	2.686.980	752.354		103.180	3.542.514
4	Tiếp điểm cũ (không tường vây)	điểm	1	379.869	52.500	120.719	18.900	571.988	160.157		21.964	754.109
			2	511.537	78.750	121.075	22.950	734.312	205.607		28.198	968.117
			3	596.289	105.000	121.608	27.000	849.897	237.971		32.636	1.120.504
			4	714.336	183.750	122.320	32.400	1.052.806	294.786		40.428	1.388.019
5	Đo ngắm GPS	điểm	5	817.248	262.500	122.854	36.450	1.239.052	346.935		47.580	1.633.566
			1	471.777	52.500	106.446	116.765	747.488	209.297		28.704	985.488

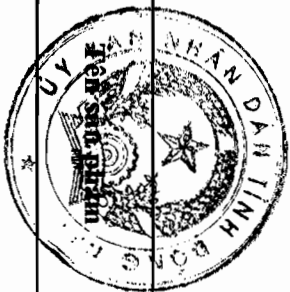
Số thứ tự	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Đơn giá sản phẩm
				Công KT (đồng)	Công LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	
		"	2	563.921	78.750	107.113	120.305	870.089	243.625		1.147.125
		"	3	689.237	105.000	108.448	126.755	1.029.440	288.243		1.357.214
		"	4	910.383	183.750	109.783	133.520	1.337.436	374.482		1.763.276
		"	5	1.253.158	262.500	113.120	148.610	1.777.388	497.669		2.343.308
6	Tính toán	điểm	1-6	182.788		6.901	651	190.340	53.295		250.944
7	Phục vụ KTNT	điểm	1-6	3.656				3.656	1.024		4.820
II	Lưới địa chính cấp I										
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	476.666	94.500	123.040	24.300	718.506	201.182		947.278
		"	2	635.555	126.000	123.987	3.105	888.647	248.821		1.171.592
		"	3	820.925	157.500	125.326	36.450	1.140.201	319.256		1.503.241
		"	4	1.085.740	204.750	127.041	45.900	1.463.431	409.761		1.929.387
		"	5	1.377.036	267.750	129.041	48.600	1.822.427	510.280		2.402.688
2	Tiếp điểm	điểm	1	79.444	12.600	63.135	24.300	179.479	50.254		236.625
		"	2	100.041	12.600	63.294	3.105	179.040	50.131		236.046
		"	3	120.638	18.900	63.413	36.450	239.401	67.032		315.626
		"	4	150.062	23.800	63.612	45.900	283.374	79.345		373.600
		"	5	200.082	23.800	63.930	48.600	336.412	94.195		443.526
3	Đo ngắm GPS	điểm	1	328.033	21.000	50.877	91.395	491.305	137.565		647.737
		"	2	394.376	29.400	51.308	98.355	573.439	160.563		756.022
		"	3	482.835	58.800	52.172	103.965	697.772	195.376		919.943
		"	4	597.093	105.000	53.251	113.730	869.074	243.341		1.145.787
		"	5	932.497	132.300	56.273	116.535	1.237.605	346.529		1.631.658
4	Đo ngắm kinh vĩ	điểm	1	191.840	15.750	6.896	16.500	230.986	64.676		304.532
		"	2	284.334	31.500	7.438	25.000	348.272	97.516		459.162
		"	3	345.996	31.500	7.872	30.000	415.368	116.303		547.621
		"	4	469.322	47.250	8.632	41.000	566.204	158.537		746.483

Số thứ tự	Tên sản phẩm	Đơn vị	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Đơn giá sản phẩm
				Công KT (đồng)	Công LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		
5	Tính toán bình sai (GPS)	điểm	1 - 6	116.984		8.037	1.650	126.671	35.468		4.864	167.003
6	" (Kinh vĩ)	điểm	1 - 6	105.286		11.487	1.650	118.423	33.158		4.547	156.129
7	Phục vụ KTN (GPS)	điểm	1 - 6	66.344				66.344	18.576		2.548	87.468
8	" (Kinh vĩ)	điểm	1 - 6	61.663	21.000			82.663	23.146		3.174	108.983
III Lưới địa chính cấp II												
1	Chọn điểm, chọn mốc	điểm	1	291.296	31.500	90.566	18.900	432.262	121.033		16.599	569.894
		"	2	370.740	44.100	91.095	21.600	527.535	147.710		20.257	695.502
		"	3	503.148	88.200	91.976	27.000	710.324	198.891		27.276	936.491
		"	4	661.036	126.000	93.033	33.750	913.819	255.869		35.091	1.204.779
		"	5	820.925	173.250	94.267	45.900	1.134.342	317.616		43.559	1.495.516
2	Tiếp điểm	điểm	1	20.597	6.300	48.716	18.900	94.513	26.464		3.629	124.606
		"	2	29.424	6.300	48.790	21.600	106.114	29.712		4.075	139.901
		"	3	32.366	12.600	48.790	27.000	120.756	33.812		4.637	159.205
		"	4	41.193	12.600	48.865	33.750	136.408	38.194		5.238	179.840
		"	5	50.021	12.600	48.928	45.900	157.449	44.086		6.046	207.581
3	Đo ngắm GPS	điểm	1	235.889	14.700	35.974	70.485	357.048	99.973		13.711	470.732
		"	2	283.804	21.000	36.283	73.290	414.377	116.026		15.912	546.315
		"	3	346.461	42.000	36.900	78.900	504.261	141.193		19.364	664.818
		"	4	423.862	73.500	37.517	85.965	620.844	173.836		23.840	818.521
		"	5	597.093	94.500	39.059	98.535	829.187	232.172		31.841	1.093.200
4	Đo ngắm kinh vĩ	điểm	1	126.751	15.750	6.482	11.500	160.483	44.935		6.163	211.581
		"	2	157.583	31.500	6.722	14.000	209.805	58.745		8.057	276.607
		"	3	188.414	31.500	6.901	16.500	243.315	68.128		9.343	320.786
		"	4	250.077	31.500	7.261	22.000	310.838	87.035		11.936	409.809
		"	5	280.908	31.500	7.501	25.000	344.909	96.575		13.245	454.728

Số thứ tự	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Đơn giá sản phẩm
				Công KT (đồng)	Công LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	
5	Tính toán bình sai (GPS)	điểm	1 - 6	87.738		7.770	825	96.333	26.973		127.005
6	" (Kính vĩ)	"	1 - 6	78.964		11.223	825	91.012	25.483		119.990
7	Phục vụ KTNT (GPS)	điểm	1 - 6	33.172				33.172	9.288		43.734
	" (kinh vĩ)	điểm	1 - 6	30.831				30.831	8.633		40.648
IV	Bản đồ địa chính 1/200 (ĐM 05)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	4.699.949	499.800	179.549	220.470	5.599.768	1.567.935		7.382.734
			2	5.692.108	612.850	188.486	283.315	6.776.759	1.897.493		8.934.479
			3	6.795.616	752.850	197.423	352.555	8.098.444	2.267.564		10.676.989
			4	8.201.411	936.250	210.493	442.550	9.790.704	2.741.397		12.908.064
2	Nội nghiệp (không lập HSKTT)	Ha	1	633.809		274.052	23.872	931.733		204.981	1.159.449
			2	724.095		275.112	26.896	1.026.103		225.743	1.276.883
			3	832.117		276.173	30.068	1.138.358		250.439	1.416.573
			4	963.020		277.940	35.222	1.276.182		280.760	1.588.081
	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	751.719		274.608	28.016	1.054.343		231.955	1.312.024
			2	865.956		275.807	32.392	1.174.155		258.314	1.461.118
			3	997.007		276.868	35.564	1.309.439		288.077	1.629.466
			4	1.150.940		278.774	41.604	1.471.318		323.690	1.830.908
3	Biên tập	Ha	1 - 6	57.555		96.479	14.258	168.292		42.073	214.572
V	Bản đồ địa chính 1/500 (ĐM 05)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.873.706	216.160	52.758	83.905	2.226.529	623.428		2.935.456
			2	2.231.215	264.208	55.652	103.747	2.654.822	743.350		3.500.117
			3	2.972.683	361.088	60.476	139.088	3.533.335	989.334		4.658.349
			4	3.676.349	449.904	65.760	179.384	4.371.397	1.223.991		5.763.250
			5	4.423.422	545.496	72.636	223.486	5.265.040	1.474.211		6.941.429
			6	5.444.657	693.728	80.309	282.909	6.501.603	1.820.449		8.571.713

Số thứ tự	Tên sản phẩm (không lập HSKTTĐ)	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Đơn giá sản phẩm
				Công KT (đồng)	Công LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		
2	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)		1	187.852		91.971	7.209	287.032		63.147	7.004	357.183
			2	221.916		92.373	8.436	322.725		71.000	7.874	401.599
			3	256.336		92.776	9.651	358.763		78.928	8.754	446.445
			4	306.516		93.312	11.279	411.107		90.444	10.031	511.582
			5	363.232		93.983	13.232	470.447		103.498	11.479	585.424
			6	436.752		94.788	15.486	547.026		120.346	13.347	680.719
	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	239.291		92.227	9.397	340.915		75.001	8.318	424.235
			2	285.883		92.688	11.157	389.728		85.740	9.509	484.978
			3	335.336		93.170	13.062	441.568		97.145	10.774	549.487
			4	401.728		93.785	15.347	510.860		112.389	12.465	635.714
			5	472.299		94.515	17.831	584.645		128.622	14.265	727.532
			6	572.054		95.458	21.249	688.761		151.527	16.806	857.094
3	Biên tập	Ha	1 - 6	12.164		15.584	2.649	30.397		7.599	760	38.756
VI	Bản đồ địa chính 1/1000 (ĐM 05)	Ha	1	688.669	77.420	19.498	37.014	822.601	230.328		31.588	1.084.517
			2	859.555	100.450	20.915	45.357	1.026.277	287.358		39.409	1.353.044
			3	912.915	107.338	21.259	49.462	1.090.974	305.473		41.893	1.438.340
			4	1.254.842	154.168	24.615	72.840	1.506.465	421.810		57.848	1.986.123
			5	1.610.682	196.056	27.514	95.877	1.930.129	540.436		74.117	2.544.682
			6	1.993.710	251.804	30.797	118.846	2.395.157	670.644		91.974	3.157.775
2	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	75.967		41.221	3.569	120.757		26.567	2.946	150.270
			2	82.907		41.285	3.776	127.968		28.153	3.122	159.243
			3	92.632		41.414	4.178	138.224		30.409	3.373	172.006
			4	106.285		41.672	4.897	152.854		33.628	3.730	190.212
			5	137.440		42.382	6.889	186.711		41.076	4.556	232.343
			6	161.165		42.833	8.161	212.159		46.675	5.177	264.011

Số thứ tự	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Đơn giá sản phẩm
				Công KT (đồng)	Công LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	
3	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	98.223		41.375	4.934	144.532		31.797	179.856
			2	109.437		41.449	5.272	156.158		34.355	194.323
			3	121.004		41.607	5.876	168.487		37.067	209.665
			4	142.321		41.923	7.104	191.348		42.097	238.113
			5	183.830		42.700	9.741	236.271		51.980	294.016
			6	218.167		43.229	11.692	273.088		60.079	339.831
3	Biên tập	Ha	1-6	5.685		3.922	762	10.369		2.592	13.220
VII	Bản đồ địa chính 1/2000 (ĐM 05)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	228.447	16.797	6.658	14.794	266.696	74.675		351.612
			2	306.317	25.928	7.438	20.068	359.751	100.730		474.296
			3	347.533	29.306	7.775	22.391	407.005	113.961		536.595
			4	428.859	38.332	8.564	28.109	503.864	141.082		664.294
2	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	29.537		15.030	1.427	45.994		10.119	57.235
			2	36.750		15.187	1.934	53.871		11.852	67.037
			3	38.048		15.108	1.680	54.836		12.064	68.238
			4	44.362		15.291	2.191	61.844		13.606	76.959
	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	39.099		15.109	2.119	56.327		12.392	70.093
			2	48.725		15.309	2.997	67.031		14.747	83.413
			3	51.037		15.187	2.372	68.596		15.091	85.361
			4	59.708		15.413	3.254	78.375		17.243	97.530
3	Biên tập	Ha	1-6	2.291		1.010	214	3.515		879	4.482
VIII	Bản đồ địa chính 1/5000 (ĐM 05)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	55.991	3.111	1.431	4.017	64.550	18.074		85.103
			2	74.257	4.779	1.583	5.303	85.922	24.058		113.280
			3	95.726	6.449	1.832	6.977	110.984	31.076		146.321
			4	116.811	8.437	2.065	8.557	135.870	38.044		179.131



Số thứ tự		Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Chi phí kiểm tra thử nghiệm	Đơn giá sản phẩm
				Công KT (đồng)	Công LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		
2	Nội nghiệp (không lập HSKTTT)	Ha	1	5.593		2.870	245	8.708		1.916	212	10.836
			2	6.463		2.887	302	9.652		2.123	236	12.011
			3	6.970		2.879	274	10.123		2.227	247	12.597
			4	8.087		2.896	331	11.314		2.489	276	14.079
	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	7.576		2.886	387	10.849		2.387	265	13.500
			2	9.155		2.909	491	12.555		2.762	306	15.623
			3	10.098		2.895	416	13.409		2.950	327	16.686
			4	11.975		2.918	520	15.413		3.391	376	19.180
3	Biên tập	Ha	1-6	559		121	26	706 0		177 0	18 0	900 0

* **Ghi chú :** - Mức lương tối thiểu được tính là 350.000đ. Hệ số lương áp dụng theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với các Cty NN

- Khi có sự thay đổi về chế độ tiền lương thì chi phí nhân công được tính toán lại cho phù hợp với chế độ tiền lương mới